

Chú giải Thái kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 4 – 10. Phẩm Asura (A-tu-la)

Giải thích về kinh Tăng Chi Bộ, Chương thứ bốn, Phần thứ hai, Mô tả về Chương thứ năm của Aṣura.

1. Kinh Aṣura.

Mô tả về Chương thứ năm của Aṣura.

Giải thích về Kinh Aṣura, phần thứ nhất.

:-

Cần phải biết phán xét trong Kinh Aṣura, phần thứ nhất của Chương thứ năm như sau:

Từ “Aṣura” có nghĩa là người xấu xí, giống như quái vật.

Từ “Deva” có nghĩa là người đẹp bởi đức hạnh, cũng như những người tạo ra sự trong sáng, giống như thần.

Kết thúc giải thích về Kinh Aṣura, phần thứ nhất.

Giải thích về Kinh Paṭhama Samādhī, phần thứ hai.

:-

Cần phải biết phán xét trong Kinh Paṭhama Samādhī, phần thứ hai như sau:

Từ “Aśhattam Ceto Samatha” có nghĩa là Samādhī của tâm trong nội tâm của chính mình, tức là Samādhī định tâm thấp.

Từ “Adhipañña Dhamma Vipassanā” có nghĩa là trí tuệ đệ nhất và thiền quán về các

pháp, tức là trí tuệ quán chiếu theo sự thành hình của các hiện tượng.

Trí tuệ Vipassanā thật sự được xem là trí tuệ cao nhất và thiền quán về tất cả các pháp, nghĩa là về Ngũ uẩn. Do đó, nó được gọi là trí tuệ Vipassanā trong các pháp.

Kết thúc giải thích về Kinh Paṭhama Samādhī, phần thứ hai.

Giải thích về Kinh Dutīya Samādhī, phần thứ ba.

:-

Cần phải biết phân xét trong Kinh Dutīya Samādhī, phần thứ ba như sau:

▪

Từ “Yoko Karaniyo” có nghĩa là phải nỗ lực làm công việc.

▪

Từ “Chanto” là ý muốn làm việc, tức là sự vui thích trong việc làm.

▪

Từ “Vāyāmo” có nghĩa là sự tinh tấn.

▪

Từ “Ussāho” có nghĩa là sự tinh tấn vượt bậc hơn sự tinh tấn thông thường.

▪

Từ “Ussolhī” có nghĩa là sự tinh tấn lớn, giống như việc nâng một chiếc xe bị mắc kẹt.

▪

Từ “Appatīvānī” có nghĩa là không quay lại, không thối chí.

Kết thúc giải thích về Kinh Dutīya Samādhī, phần thứ ba.

Giải thích về Kinh Tatiya Samādhī, phần thứ tư.

:-

Cần phải biết phán xét trong Kinh Tatiya Samādhī, phần thứ tư như sau:

Trong đoạn nói “Vây, thưa các bậc trưởng thượng, các pháp là vô thường”, cần hiểu như sau:

Hãy nhìn nhận rằng, các pháp là vô thường, cần quán chiếu về bản chất vô thường của chúng, nhận ra sự không ổn định, sự khổ và vô ngã trong mọi sự vật.

Ngay cả trong đoạn nói “Vây, thưa các bậc trưởng thượng, tâm sẽ an định”, cũng cần hiểu như sau:

Hãy nhìn nhận rằng, tâm sẽ ổn định nhờ sức mạnh của Sāmādhī sơ, sẽ định tâm và làm một với đối tượng của nó, cũng như sẽ ổn định nhờ vào các mức độ thiền cao hơn như Nhị thiền.

Trong ba bài kinh này, Đức Phật giảng về Sāmātha và Vipassanā như là những phương pháp vừa có thể sử dụng trong đời sống thế tục, vừa vượt ngoài thế tục.

Kết thúc giải thích về Kinh Tatiya Samādhī, phần thứ tư.

Giải thích về Kinh Chavālatā, phần thứ năm.

:-

Cần phải biết phán xét trong Kinh Chavālatā, phần thứ năm như sau:

Từ “Chavālatam” có nghĩa là khúc gỗ dùng để thiêu xác trong nghĩa trang.

Từ “Maccē Kūṭhakattam” có nghĩa là phần giữa của nó cũng dính đầy phân.

Từ “Neva Kāme Kattāthā Pharati” có nghĩa là không thể dùng làm gỗ trong nhà, vì không thể dùng vào các công việc như đóng khung cửa, mái nhà, cột và cầu thang. Cũng không thể dùng làm gỗ trong rừng, vì không thể làm chân cột trong lán trại hay chân giường. Nếu nắm ở hai đầu thì sẽ bị bỏng tay, nếu nắm ở giữa thì sẽ dính phân.

Từ “Tathūpamaṃ” có nghĩa là người ấy cũng giống như vậy, tức là không thích hợp cho công dụng nào.

Từ “Abhikkantataro” có nghĩa là tốt hơn.

Từ “Panītataro” có nghĩa là vượt trội hơn cả, cao quý nhất.

Từ “Kvā Khīraṃ” có nghĩa là sữa từ con bò mẹ.

Trong đoạn nói “Khīramhā Tadhī”, có nghĩa là mỗi thứ đều cao quý hơn các thứ trước.

Còn về “Sappimanda” và “Đầu bơ” là tuyệt vời nhất trong số các loại sữa và các thứ tương tự.

Trong đoạn nói “Akkho”, cần hiểu là người đó là bậc thượng phẩm, đứng đầu và vượt trội với tất cả các đức tính.

Người có ác nghiệp được so sánh với khúc gỗ dùng để thiêu xác, nhưng cần hiểu rằng Đức Phật nói về người có trí thức ít ỏi và không chăm lo công việc, được ví như con bò.

Kết thúc giải thích về Kinh Chavālatā, phần thứ năm.

6. Kinh Rāga.

Tất cả các đoạn trong Kinh Rāga phần thứ sáu đều có nghĩa đơn giản.

Giải thích về Kinh Nissamti, phần thứ bảy.

Cần phải biết phân xét trong Kinh Nissamti, phần thứ bảy như sau:

Từ “Cippa Nissanti” có nghĩa là người nghe với sự chú ý có thể hiểu được nhanh chóng.

Từ “Dhātāṇca Dhammāṇaṃ” có nghĩa là người nhớ được những giáo lý và các pháp một cách dễ dàng và nhanh chóng.

Từ “Attupparikicci” có nghĩa là người biết suy xét về nghĩa lý của các pháp.

Từ “Attamanyāya Dhammamanyāya” có nghĩa là người hiểu rõ về giải thích của các pháp và các bài kệ.

Từ “Dhammānudhammappaṭipanno Hoti” có nghĩa là người tuân theo con đường đạo đức, sống theo giới hạnh và các pháp đúng đắn, là những phẩm chất phù hợp với các pháp thế gian và xuất thế gian.

Từ “No Ca Kalyāṇavācā” có nghĩa là nhưng lại là người nói không hay.

Từ “Na Kalyāṇavākaggaro” có nghĩa là là người có giọng nói không dễ nghe, không du dương.

Từ “No Akṣarā Kramaṃ Poriya” có nghĩa là không phải là người biết dùng lời nói để giải thích nghĩa lý một cách rõ ràng, với các âm thanh và từ ngữ phát ra một cách trôi chảy, không ngập ngừng, đầy đủ và không có khuyết điểm.

Trong tất cả các đoạn văn, cần phải hiểu nghĩa lý theo cách này.

Kết thúc giải thích về Kinh Nissamti, phần thứ bảy.

8. Kinh Attahita.

Kinh Attahita phần thứ tám được giảng dạy theo sự thích hợp với tâm hạnh của từng người, và cũng bởi vẻ đẹp từ (của) trí tuệ thuyết giảng của Đức Phật.

9. Kinh Sikkhā.

Kinh Sikkhā phần thứ chín được giảng dạy theo sự tác động của năm mối thù.

Giải thích về Kinh Potalīya, phần thứ mười.

:-

Cần phải biết phán xét trong Kinh Potalīya, phần thứ mười như sau:

Từ “Kālen” có nghĩa là đúng thời điểm thích hợp, phù hợp với thời gian.

Từ “Khanti” có nghĩa là hài lòng, vui vẻ.

Từ “Yatītṭham Tatra Tatra Kālaññutā” có nghĩa là việc nhận thức thời gian và địa điểm, hiểu đúng lúc đúng nơi để phê bình người xứng đáng và khen ngợi người xứng đáng là điều bình thường của bậc trí thức.

Kết thúc giải thích về Kinh Potalīya, phần thứ mười.

Kết thúc phần giải thích về chương Asūra.

Kết thúc phần thứ hai của Paṇṇāsa.

Các bài kinh trong phần này bao gồm:

- 1. Kinh Aśura.
- 2. Kinh Samādhi phần thứ nhất.
- 3. Kinh Samādhi phần thứ hai.
- 4. Kinh Samādhi phần thứ ba.
- 5. Kinh Chavālatā.
- 6. Kinh Rāga.
- 7. Kinh Nissamṭi.
- 8. Kinh Attahita.
- 9. Kinh Sikkhā.
- 10. Kinh Potalīya.

Kết thúc phần thứ hai của Paṇṇāsa.